TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN ĐỀ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 6 - 2021
V/v ly hôn,
tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Mỹ Xuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hà Hùng Kiệt.

Ông Nguyễn Huy Tùng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ông Thị Cành Nha –Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng *tham gia phiên tòa:* Ông Lý Út Hoài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 71/2021/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trương Thị Thanh D; Sinh năm: 1989; Địa chỉ: ấp Gi, thị trấn L, huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

2. Bị đơn: Trương Văn T; Sinh năm: 1990; Địa chỉ: ấp Gi, thị trấn L, huyện Tr, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 02 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Trương Thị Thanh D trình bày:

Về hôn nhân: Bà Trương Thị Thanh D và ông Trương Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011, đến năm 2012 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37/2012, ngày 09/3/2012. Sau khi kết hôn, thời gian đầu

vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường hay cải vã nhau. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T không quan tâm đến gia đình, làm cho mục đích hôn nhân không đạt được, bà D và ông T đã ly thân từ tháng 8/2020 cho đến nay. Nay bà D xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T không còn, nên bà D yêu cầu ly hôn với ông T; Về con chung: Trong thời gian chung sống bà D và ông T có 02 người con chung là Trương Gia B, sinh ngày 08/6/2013 và Trương Gia H, sinh ngày 24/4/2016. Hiện nay, B và H đang sống chung với bà D, bà D yêu cầu nuôi con chung cho đến khi thành niên, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên bà D không có yêu cầu gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 4 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Trương Văn T trình bày: Về hôn nhân: Ông T không đồng ý ly hôn, vì ông còn thương vợ, thương con; Về con chung: Ông T thống nhất giao con chung là Trương Gia B, sinh ngày 08/6/2013 và Trương Gia H, sinh ngày 24/4/2016 cho bà D nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông T sẽ không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên ông T không yêu cầu gì.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Trong vụ án này Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn đã chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng đối với bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là xử cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn; Về con chung, đề nghị xử giao cháu Trương Gia B, sinh ngày 08/6/2013 và Trương Gia H, sinh ngày 24/4/2016 cho bà D nuôi dưỡng đến khi thành niên; Về tài sản chung và nợ chung, không có đề nghị gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trương Văn T là bị đơn trong vụ án, ông T đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Trương Thị Thanh D và ông Trương Văn T là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống hạnh phúc, vợ chồng

phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ tháng 8/2020, hai bên đã sống ly thân. Từ khi ly thân cho đến nay ông bà không có gặp nhau để bàn bạc về việc hôn nhân của ông bà nhằm tạo điều kiện chung sống lại với nhau. Tại phiên tòa, bà D yêu cầu được ly hôn với ông T là hoàn toàn có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu của bà D. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình xử cho bà D được ly hôn với ông T. Ông Trương Văn T không đồng ý ly hôn, nhưng ông T không tìm giải pháp hàn gắn lại hạnh phúc gia đình, nên yêu cầu của ông T không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà D và ông T có có 02 người con chung là Trương Gia B, sinh ngày 08/6/2013 và Trương Gia H, sinh ngày 24/4/2016. Tại phiên tòa, bà D yêu cầu nuôi con chung cho đến khi thành niên, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 4 năm 2021, bị đơn là ông Trương Văn T trình bày: Ông T thống nhất giao con chung là Trương Gia B, sinh ngày 08/6/2013 và Trương Gia H, sinh ngày 24/4/2016 cho bà D nuôi dưỡng đến khi thành niên, ông T sẽ không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: Giữa bà D và ông T đã thỏa thuận được việc nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình xử giao cháu Trương Gia B, sinh ngày 08/6/2013 và Trương Gia H, sinh ngày 24/4/2016 cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi cháu B và H thành niên, do bà D không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con, nên ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cho ông T, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông T không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải chịu nghĩa vụ án phí đối với vụ án hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng; Ông T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và Lệ phí;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Thanh D.

1. Về hôn nhân: Xử cho bà Trương Thị Thanh D được ly hôn với ông Trương Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Trương Gia B, sinh ngày 08/6/2013 và Trương Gia H, sinh ngày 24/4/2016 cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi cháu B và cháu H thành niên. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cho ông T, không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà D và ông T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị Thanh D phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình, nhưng bà D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005945 ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà D đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm; Ông Trương Văn T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trương Thị Thanh D có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn là ông Trương Văn T không có mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
VKSND huyện Trần Đề;
- Chi cục THADS huyện Trần Đề;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Mỹ Xuyên